TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2019/HNGĐ-ST
Ngày 18-11-2019
"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Hải và bà Nguyễn Thị Hạnh Thu

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Hiên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Khánh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và ngày 18 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 208/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29/10/2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 57/2019/QĐDS-HNGĐ ngày 12/11/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1975;
ĐKHKTT: thôn T, xã T, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.
Chỗ ở hiện nay: thôn O, xã H, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1975;
ĐKHKTT: thôn T, xã T, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

3. Người làm chứng: Chị **Phạm Thị N**, sinh năm 1966.
Trú quán: thôn T, xã T, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Chị A có mặt, anh D, chị N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có tại hồ sơ, nguyên đơn chị Nguyễn Thị A trình bày:

+ Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn D kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T tháng 12/1994. Hiện giấy chứng nhận kết hôn đã mất, chị nhớ ông N (không rõ họ tên)- cán bộ tư pháp là người nhận hồ sơ đăng ký kết hôn, còn ai là người ký vào giấy kết hôn cho vợ chồng chị thì không nhớ được. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận được khoảng 10 năm thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, ban đầu là những mâu thuẫn nhỏ, vợ

chồng vẫn cố gắng chấp nhận để duy trì cuộc sống. Tuy nhiên đến năm 2016, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng. Nguyên nhân là do anh D không chịu làm ăn gì và có lối sống không chung thuỷ, về nhà hay chửi, đánh chị. Đã nhiều lần chị tham gia với anh D nhưng mỗi lần nói chuyện đều bị anh D chửi mắng, đánh đập thậm tệ. Mặc dù được hai bên gia đình tham gia, khuyên bảo nhưng anh D không nghe, chứng nào tật ấy, sự việc diễn ra thường xuyên, chị đã chịu đựng nhiều để không ảnh hưởng đến các con. Tuy nhiên, do không thể chịu được cuộc sống luôn bị bạo lực nên năm 2017, chị và con gái đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, thời gian đầu anh D có đến thăm nhưng 06 tháng gần đây, anh D không đến thăm con nữa, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh D để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn D, sinh ngày 10/11/1995 và Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh ngày 22/5/2003. Đối với cháu D hiện đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị xin nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Ngọc Q và tự nguyện không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Hiện chị làm công nhân, thu nhập ổn định hàng tháng 6 triệu đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị A không yêu cầu Toà án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh D nhưng anh D không đến Tòa án làm việc và cũng không có bất cứ ý kiến nào bằng văn bản gửi cho Tòa án. Kết quả làm việc với chị Phạm Thị N (là chị dâu của vợ chồng anh D) cung cấp: Chị ở sát ngay nhà của vợ chồng anh D, anh D và chị A kết hôn với nhau năm 1994, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do kinh tế khó khăn, sau khi mua xe taxi để anh D chạy khách đã có quan hệ với người phụ nữ khác, không tập trung kinh tế cho vợ con mà chi tiêu cá nhân hết. Chị A có tham gia thì bị anh D chửi mắng, đánh đập, sự việc xẩy ra thường xuyên. Đã có lần vợ chồng đánh nhau, gia đình đã báo chính quyền địa phương gọi vợ chồng đến để làm việc, nhưng anh D vẫn không thay đổi. Sau này, anh D chơi bời dẫn đến nợ nhiều, không có khả năng trả nợ nên bị chủ nợ đe doạ, đánh đập, ban ngày anh D hay bỏ đi, tối mới về nhà, đóng cửa, sinh hoạt ở trong nhà. Khi Toà án gửi các văn bản tố tụng cho anh D, chị đã giao trực tiếp cho anh D. Qua trao đổi, anh D xác định vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã T cuối năm 1994 và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, mời họ hàng hai bên chứng kiến, tuy nhiên giấy chứng nhận kết hôn đã mất và nay anh D nhất trí ly hôn chị A, nhưng vì nợ nhiều, sợ bị đánh nên không dám đến Toà án để giải quyết.

- Lời khai của cháu Nguyễn Thị Ngọc Q có nguyện vọng xin được ở với mẹ.

- Kết quả xác minh về hồ sơ lưu giữ việc kết hôn tại UBND xã T và cán bộ chuyên môn thời điểm năm 1994 đều xác định: Anh D, chị A được tự do tìm hiểu tiến tới hôn nhân, còn việc đăng ký kết hôn theo đương sự khai thì UBND xã T không còn lưu sổ đăng ký kết hôn thời điểm năm 1993-1994. Các ông Lê Văn H- Chủ tịch và ông Trương Công H- Phó Chủ tịch UBND xã T thời điểm năm 1994

không nhớ được có đăng ký kết hôn cho anh D, chị A hay không, ông Nguyễn Văn S- Cán bộ văn phòng, ông N là cán bộ Tư pháp cùng thời kỳ đều đã chết. Phòng tư pháp huyện xác định không lưu giữ sổ sách liên quan đến đăng ký kết hôn của UBND xã T thời gian năm 1994-1995. Tuy nhiên Ban Công an xã T và đại diện UBND xã T xác định thời điểm làm thủ tục nhập khẩu cho chị Nguyễn Thị A và làm giấy khai sinh của các cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 10/11/1995 và Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh ngày 22/5/2003, đều xác định tên cha là Nguyễn Văn D, tên mẹ là Nguyễn Thị A phải dựa trên cơ sở pháp lý luật hộ tịch, tức là anh D phải xuất trình giấy chứng sinh của các con, giấy đăng ký kết hôn bản chính, hộ khẩu gia đình, chứng minh nhân dân của bố và mẹ làm cơ sở cho việc đăng ký khai sinh, mới có cơ sở pháp lý để xác định anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị A là bố mẹ hợp pháp của các con. Sau khi làm xong, UBND xã chỉ giữ lại giấy chứng sinh, các giấy tờ gốc khác phải trả lại cho công dân.

- Kết quả làm việc với đại diện UBND xã T và các đoàn thể và chính quyền thôn T, xã T đều cung cấp: Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hợp nhau, đặc biệt là sau khi anh D mua xe chạy taxi, đã có quan hệ với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng hay xảy ra đánh, cãi nhau. Chị A cùng con gái đã về nhà bố mẹ đẻ ở được khoảng 02 năm nay, vợ chồng ly thân không đoàn tụ với nhau lần nào. Hiện anh D làm nghề taxi, hay đi chạy xe, khi không có việc thì về địa phương. Nay, chị A xin ly hôn anh D và yêu cầu giải quyết về con chung, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và xem xét giao cháu Ngọc Q cho chị A nuôi dưỡng.

Đại diện VKSND huyện Tứ Kỳ tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm HĐXX nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Toà án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Nguyễn Thị A được ly hôn anh Nguyễn Văn D; Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị A được nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh ngày 22/5/2003 cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị A không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị A không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Chị Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn D được Toà án triệu tập đến tham gia phiên toà hợp lệ lần thứ 2 nhưng đều vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt anh D.

[2] Về hôn nhân: Theo chị A trình bày chị và anh D được tự do tìm hiểu, tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào tháng 12/1994, sau đó được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, được họ hàng thừa nhận. Anh D thông qua gia đình cũng trình bày, anh và chị A có đăng ký kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, do đã mất giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên anh, chị không xuất trình được cho Tòa án. Kết quả xác minh tại UBND xã T và cán bộ lãnh đạo UBND xã T thời điểm năm 1994 xác định: Thời điểm năm 1993 đến 1994, địa phương không có sổ lưu đăng ký kết hôn, nguyên lãnh đạo UBND xã T cũng xác định vì thời gian đã lâu nên không nhớ có đăng ký kết hôn cho vợ chồng chị A, anh D hay không, cán bộ tư pháp và văn phòng ghi sổ sách thời điểm đó đều đã chết. Tuy nhiên khi làm thủ tục đăng ký khai sinh cho các con chị A, anh D và đăng ký nhân khẩu thường trú tại địa phương, hộ gia đình anh D đều phải xuất trình đầy đủ giấy tờ theo luật định. Lời khai của chị A, anh D phù hợp với lời khai của chị Phạm Thị N, phù hợp với các giấy tờ như sổ hộ khẩu gia đình, giấy khai sinh của các con, phù hợp với biên bản xác minh của Tòa án với UBND xã T và các tài liệu thu thập được, phù hợp thời điểm đăng ký kết hôn chị A, anh D đã đủ tuổi, phù hợp với thời điểm vợ chồng sinh con đầu lòng là cháu Nguyễn Văn D. Việc chị A, anh D được tự do tìm hiểu, tự nguyện, các bên đều thừa nhận có đăng ký kết hôn, việc không lưu giữ sổ đăng ký kết hôn năm 1994 là lỗi của Cơ quan Nhà nước. Từ những căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở để khẳng định chị A, anh D có đăng ký kết hôn theo luật định và là hôn nhân hợp pháp.

[3] Sau khi kết hôn, vợ chồng hạnh phúc, hoà thuận được khoảng hơn 10 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt, vợ chồng bất đồng quan điểm. Theo chị A trình bày, do anh D không tu chí làm ăn và có lối sống không chung thủy, có quan hệ với người phụ nữ khác về nhà hay chửi, mắng, đánh chị. Lời khai của chị A phù hợp với lời khai của chị N, phù hợp với biên bản xác minh với chính quyền xã T. Từ năm 2017, chị đã đưa cháu Q về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng ly thân cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Căn cứ vào các tài liệu Toà án thu thập được xác định mặc dù anh D biết Toà án đang giải quyết vụ án ly hôn theo yêu cầu của chị A và yêu cầu anh D đến Toà án làm việc theo các văn bản tố tụng đã được giao cho người thân theo quy định của pháp luật, tuy nhiên anh D vẫn cố tình không đến Tòa án làm việc, không gửi tài liệu, chứng cứ thể hiện quan điểm của mình với việc khởi kiện của chị A là gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, không có giải pháp tìm gặp chị A bàn bạc, dàn xếp tình cảm vợ chồng và không có thiện chí đoàn tụ. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa chị A, anh D đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị A được ly hôn anh D là phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn D, sinh ngày 10/11/1995 và Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh ngày 22/5/2003. Đối với cháu D đã trưởng

thành nên Toà án không phải giải quyết. Đối với cháu Q hiện đang ở với chị. Chị A đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Ngọc Q và tự nguyện không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu của chị A thấy rằng: Hiện cháu Q đã trên bẩy tuổi và có nguyện vọng xin được ở với mẹ, thực tế từ khi vợ chồng ly thân, cháu Q cũng đã theo mẹ về ở xã H cho đến nay, có cuộc sống, học tập ổn định. Bản thân chị A hiện làm công nhân, có thu nhập, thuộc trường hợp đủ điều kiện nuôi con. Anh D đã được triệu tập nhiều lần nhưng không đến Toà án để làm việc, do đó để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và sự phát triển của con chung. Cần tiếp tục giao cháu Nguyễn Thị Ngọc Q cho chị A nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị A không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị A không yêu cầu nên Toà án không giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị A khởi kiện vụ án hôn nhân gia đình nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ...án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị A được ly hôn anh Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị A tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh ngày 22/5/2003 cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị A về việc không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, theo biên lai số AA/2017/0005204 ngày 07/8/2019.

4. Về quyền kháng cáo: Chị A có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, anh D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Quân

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THA dân sự huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã T, huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã H, huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;